

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 6 - 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 8 - 41 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|----------|
| Ông Nguyễn Sỹ Thắng | Chủ tịch |
| Ông Đoàn Văn Nhuộm | Ủy viên |
| Ông Vũ Quý Hiệu | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Minh Ngọc | Ủy viên |
| Ông Hà Anh Tuấn | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|--------------------|---|
| Ông Đoàn Văn Nhuộm | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Quý Hiệu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Nghi | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Thanh Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Thực | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2013) |
| Ông Hà Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2014

Số: 294 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2014, từ trang 03 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 03 tháng 3 năm 2014

Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Văn Đình Khuê

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1178-2013-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1.739.387.652.331 | 1.189.828.581.077 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 593.788.148.573 | 443.037.391.545 |
| 1. Tiền | 111 | | 396.138.426.351 | 365.037.391.545 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 197.649.722.222 | 78.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 68.100.000.000 | 68.900.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 6 | 68.100.000.000 | 68.900.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 818.641.363.203 | 529.046.716.511 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 772.213.043.801 | 498.222.792.381 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 23.479.641.119 | 11.246.322.385 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 7 | 29.781.151.337 | 25.788.437.105 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (6.832.473.054) | (6.210.835.360) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 204.115.247.651 | 123.513.687.406 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 211.786.602.674 | 123.513.687.406 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (7.671.355.023) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 54.742.892.904 | 25.330.785.615 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 22.311.050.665 | 10.463.596.523 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 22.997.988.667 | 9.220.764.067 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 42.489.133 | 2.082.821 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 9.391.364.439 | 5.644.342.204 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260+269) | 200 | | 1.330.340.806.819 | 1.731.513.185.228 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 847.915.484.182 | 1.074.153.432.672 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 657.649.495.566 | 839.875.115.186 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.468.293.466.900 | 1.346.196.852.569 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (810.643.971.334) | (506.321.737.383) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 11 | 117.401.685.038 | 171.444.164.015 |
| - Nguyên giá | 225 | | 234.189.964.033 | 233.414.964.033 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (116.788.278.995) | (61.970.800.018) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 33.185.064.857 | 33.726.208.601 |
| - Nguyên giá | 228 | | 36.020.641.112 | 36.004.517.462 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.835.576.255) | (2.278.308.861) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 13 | 39.679.238.721 | 29.107.944.870 |
| II. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | 762.243.170 |
| - Nguyên giá | 241 | | - | 5.653.026.713 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | (4.890.783.543) |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | 93.792.040.997 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | 14.200.693.842 |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 15 | 50.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | 15 | (50.000.000.000) | (30.408.652.845) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 470.035.366.776 | 544.908.865.479 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 441.343.160.076 | 520.790.000.104 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 5.499.218.456 | 3.420.466.131 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 18 | 23.192.988.244 | 20.698.399.244 |
| V. Lợi thế thương mại | 269 | 19 | 12.389.955.861 | 17.896.602.910 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 3.069.728.459.150 | 2.921.341.766.305 |

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01-DN/HN

Đơn vị: VND


| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1.908.474.585.420 | 1.888.386.218.276 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.626.359.945.101 | 1.396.884.180.811 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 20 | 388.798.977.084 | 451.274.471.753 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 1.133.610.987.533 | 839.772.121.469 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 905.719.905 | 936.485.680 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 21 | 7.152.855.220 | 27.926.748.400 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 21.379.723.508 | 22.035.290.575 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 22 | 31.303.283.667 | 18.861.514.099 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 23 | 37.147.568.020 | 22.438.319.770 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 6.060.830.164 | 13.639.229.065 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 282.114.640.319 | 491.502.037.465 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | 24 | 126.717.001.974 | 159.009.870.154 |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | 25 | 148.443.190.706 | 324.844.131.004 |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | 693.588.668 |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | 26 | 6.954.447.639 | 6.954.447.639 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 913.527.989.681 | 810.368.084.175 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 27 | 913.527.989.681 | 810.368.084.175 |
| 1. Vốn cổ phần | 411 | | 380.000.000.000 | 380.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 46.150.397.684 | 46.150.397.684 |
| 3. Vốn khác thuộc chủ sở hữu | 413 | | 5.846.098.031 | 5.846.098.031 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 268.171.579.832 | 173.944.441.032 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 46.979.534.491 | 38.787.923.044 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 166.380.379.643 | 165.639.224.384 |
| C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỞ | 439 | 28 | 247.725.884.049 | 222.587.463.854 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439) | 440 | | 3.069.728.459.150 | 2.921.341.766.305 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|---|------------|------------|
| 1. Hàng hóa nhận giữ hộ (Khí hóa lỏng - Kg) | 1.916.351 | 1.108.431 |
| 2. Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 135.190 | 323.326 |
| - Euro (EUR) | 943 | 1.122 |


Lưu Trọng Nghĩa
 Người lập biểu


Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng


Đoàn Văn Nhuộm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 03 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013


MẪU B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 2013 | 2012 |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 30 | 7.057.523.937.754 | 6.466.850.190.849 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 30 | 155.530.739.889 | 91.911.185.716 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 30 | 6.901.993.197.865 | 6.374.939.005.133 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 31 | 5.805.957.804.596 | 5.390.866.557.226 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 1.096.035.393.269 | 984.072.447.907 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 33 | 34.789.625.407 | 40.301.377.633 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 34 | 80.967.663.643 | 145.368.245.550 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 60.850.944.252 | 117.545.628.974 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 623.197.463.232 | 508.966.132.272 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 169.093.168.381 | 133.528.906.727 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 257.566.723.420 | 236.510.540.991 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 25.019.756.231 | 44.752.400.449 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 4.475.336.569 | 26.369.473.690 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 35 | 20.544.419.662 | 18.382.926.759 |
| 14. Lợi nhuận từ đầu tư vào công ty liên kết | 45 | | - | 171.469.414 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45) | 50 | | 278.111.143.082 | 255.064.937.164 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 36 | 42.509.494.646 | 46.694.986.009 |
| 17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 17 | (2.078.752.325) | (3.420.466.131) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 237.680.400.761 | 211.790.417.286 |
| Phân bổ cho: | | | | |
| - Lợi ích của cổ đông thiểu số | 61 | 28 | 58.648.622.049 | 60.511.493.711 |
| - Cổ đông của Công ty | 62 | | 179.031.778.712 | 151.278.923.575 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 37 | 4.711 | 3.981 |


 Lưu Trọng Nghĩa
 Người lập biểu


 Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng


 Đoàn Văn Nhuộm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 03 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 2013 | 2012 |
|---|-------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 278.111.143.082 | 255.064.937.164 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 316.561.757.976 | 263.072.058.646 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 27.884.339.872 | 27.756.317.487 |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 118.026.833 | - |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (31.423.122.792) | (38.208.043.976) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 60.850.944.252 | 117.545.628.974 |
| 3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 652.103.089.223 | 625.230.898.295 |
| - Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (273.199.456.158) | 104.458.994.884 |
| - Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (54.974.708.792) | (48.347.303.500) |
| - Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 300.462.997.098 | (228.994.840.342) |
| - Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 74.274.207.611 | (28.359.785.431) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (67.226.277.120) | (123.772.328.407) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (59.473.007.962) | (33.480.019.014) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 748.336.113 | 11.918.784.363 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (46.370.584.115) | (511.248.878) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 526.344.595.898 | 278.143.151.970 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Mua sắm và xây dựng tài sản cố định (i) | 21 | (108.092.545.994) | (124.916.010.319) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý và nhượng bán tài sản cố định | 22 | 2.358.903.728 | 18.336.869.538 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (19.840.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 54.400.000.000 | 40.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (44.554.880.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii) | 26 | 6.239.913.649 | - |
| 7. Thu nhập lãi tiền gửi (iii) | 27 | 28.135.868.148 | 45.778.875.045 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (61.512.740.469) | (40.640.265.736) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu do Công ty con phát hành cổ phiếu cho cổ đông thiểu số | 31 | 10.652.660.000 | - |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 752.365.692.360 | 600.288.516.127 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (961.487.755.253) | (765.236.220.894) |
| 4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (29.653.684.508) | (40.014.456.444) |
| 5. Cổ tức đã trả cho cổ đông (iv) | 36 | (85.958.011.000) | (175.759.412.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (314.081.098.401) | (380.721.573.811) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 150.750.757.028 | (143.218.687.577) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 443.037.391.545 | 586.256.079.122 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | 593.788.148.573 | 443.037.391.545 |

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

- (i) Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định không bao gồm 2.181.331.595 đồng (năm 2012: 37.578.270.197 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm mà đã được trả trước cho người bán trong năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.
- (ii) Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bao gồm số tiền 60.868.690.270 đồng là khoản thu hồi dưới hình thức các tài sản khác. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần “Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh”.
- (iii) Thu nhập lãi tiền gửi không bao gồm số tiền 2.154.965.857 đồng (năm 2012: 4.041.180.116 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.
- (iv) Cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm cổ tức bằng tiền chưa thanh toán với số tiền là 1.049.241.594 đồng (năm 2012: 694.396.594 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Lưu Trọng Nghĩa
Người lập biểu

Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty bao gồm Công ty mẹ và bốn công ty con:

Công ty mẹ:

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh với vốn điều lệ là 158.756.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi ngày 24 tháng 02 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty mẹ được điều chỉnh là 380.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại Lầu 4, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty mẹ có các chi nhánh tại Cần Thơ, Nha Trang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Cà Mau, Gia Lai, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Ninh Thuận và Bình Định.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 467 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 351 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ gồm:

Mua bán khí hóa lỏng, các sản phẩm khí, và các vật tư thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí hóa lỏng (trừ mua bán gas tại trụ sở chính Công ty); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; mua bán phân bón; kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 01 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản); dịch vụ xếp dỡ hàng hóa.

Các công ty con:

1. Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (sau đây gọi tắt là “CNG Việt Nam”) được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động 20 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Hoạt động chính của CNG Việt Nam là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 50.000.000 m³/năm; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.
2. Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “VT GAS”) được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động 20 năm kể từ ngày 04 tháng 3 năm 1994 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 471023000142 ngày 30 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai cấp và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Hoạt động chính của VT Gas là tồn trữ khí hóa lỏng (LPG) và cung ứng cho các hộ tiêu thụ tại Việt Nam; thiết kế, lắp đặt và bảo trì các hệ thống thiết bị sử dụng LPG.
3. Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông (sau đây gọi tắt là “PV GAS SAIGON”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311024733 ngày 28 tháng 7 năm 2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của PV GAS SAIGON là mua bán khí hóa lỏng, các sản phẩm khí, và các vật tư thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tích trữ, đóng bình và mua bán khí hóa lỏng (trừ mua bán gas tại trụ sở chính); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; mua bán phân bón; kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 01 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản); dịch vụ xếp dỡ hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

4. Công ty TNHH MTV Bình khí Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PV GAS CYLINDER") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602360598 ngày 01 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Hoạt động chính của PV GAS CYLINDER là sản xuất thùng chứa bằng kim loại cho khí nén và khí hóa lỏng, khí đốt (bình chứa khí dầu mỏ khí hóa lỏng, trừ xi mạ); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ bán buôn khí dầu mỏ khí hóa lỏng, trừ xi mạ); xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp; sửa chữa các thùng, bể chứa, máy móc, thiết bị y tế); xây dựng nhà chứa khí dầu mỏ hóa lỏng); bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan; bán buôn phân bón. Như trình bày tại Thuyết minh số 14, trong năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch giải thể PV GAS CYLINDER để chuyển đổi thành chi nhánh Nhà máy Bình khí Dầu khí Việt Nam trực thuộc Công ty. Hiện tại, PV GAS CYLINDER đang tiến hành các thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của các công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế tài chính công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị (*) | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 08 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 04 |
| Tài sản cố định khác | 03 - 04 |

(*) Máy móc, thiết bị bao gồm các tài sản, thuộc sở hữu của Công ty mẹ, sử dụng cho hoạt động kinh doanh khí CNG được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>2013</u> Số năm | <u>2012</u> Số năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản sử dụng cho hoạt động kinh doanh khí CNG | 05 | 06 |

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng của các tài sản cố định hữu hình và tài sản thuê tài chính, thuộc sở hữu của Công ty mẹ, được sử dụng cho hoạt động kinh doanh khí CNG, từ 06 năm xuống 05 năm. Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian hữu dụng mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty mẹ. Nếu thời gian hữu dụng trước đây (06 năm) được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm sẽ giảm với số tiền là 35.231.313.952 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm sẽ tăng với số tiền tương ứng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Lãi thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty trong trường hợp bên thuê có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê, hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính theo chính sách kế toán của Công ty, cụ thể như sau:

| | <u>2013</u> Số năm | <u>2012</u> Số năm |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Máy móc, thiết bị (*) | 05 | 06 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 06 | 03 - 06 |

(*) Xem thuyết minh thay đổi thời gian khấu hao được nêu ở phần “Tài sản cố định hữu hình và khấu hao”.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu, phần mềm máy tính và giá trị quyền thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn và giá trị quyền thuê. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các qui định hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Phân bổ giá trị vỏ bình gas

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm (năm 2012: 10 năm). Ảnh hưởng của sự thay đổi này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày tại Thuyết minh số 16 và số 24.

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị bộ chuyển đổi CNG và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền ký quỹ, ký cược còn lại chưa phân bổ được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 14.706.401.700 | 10.619.731.492 |
| Tiền gửi ngân hàng | 381.001.511.076 | 354.417.660.053 |
| Tiền đang chuyển | 430.513.575 | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 197.649.722.222 | 78.000.000.000 |
| | 593.788.148.573 | 443.037.391.545 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trong vòng 03 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 7% đến 9% (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 9%/năm với kỳ hạn là 03 tháng).

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền cho đại lý vay (1) | 100.000.000 | 500.000.000 |
| Cổ phiếu Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP | - | 3.100.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (2) | 8.000.000.000 | 65.300.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn khác (3) | 60.000.000.000 | - |
| | 68.100.000.000 | 68.900.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (1) Tiền cho đại lý vay thể hiện khoản tiền bằng Đồng Việt Nam cho đại lý vay có thời gian đáo hạn trong năm 2014, với lãi suất được hưởng là 20,4%/năm (năm 2012: 20,4%/năm).
- (2) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 7% đến 8%/năm (năm 2012: 8% đến 11%/năm với kỳ hạn từ sáu tháng đến một năm).
- (3) Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện số tiền bằng Đồng Việt Nam của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty con") ủy thác quản lý vốn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (PVcomBank Sài Gòn) (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - chi nhánh Sài Gòn) theo Hợp đồng số 43/2012/UTCV/CNGVN-PVFCSG ngày 26 tháng 4 năm 2012 với thời hạn 24 tháng. Khoản tiền này được hưởng lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng đối với các tổ chức kinh tế của PVcomBank Sài Gòn tại thời điểm ủy thác và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Hợp đồng tiền gửi này được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty mẹ tại PVcomBank Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 79/2012/HDTD-PVFCSG-PVGASSOUTH ngày 27 tháng 4 năm 2012 (xem Thuyết minh số 25).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Hàng hóa cho mượn | 1.221.844.323 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại PVFC đầu tư đã hết hạn | 3.300.000.000 | - |
| Lãi tiền gửi phải thu | 2.154.965.857 | 4.041.180.116 |
| Góp vốn hợp tác xây văn phòng (*) | 11.374.000.000 | 11.374.000.000 |
| Phải thu khác | 11.730.341.157 | 10.373.256.989 |
| | 29.781.151.337 | 25.788.437.105 |

- (*) Đây là khoản góp vốn tạm thời của Công ty với Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam ("PVGAS D") để thực hiện dự án văn phòng làm việc tại Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty có trách nhiệm góp vốn phần nghĩa vụ còn lại sau khi công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng và quyết toán công trình được phê duyệt. Mọi quyền lợi và trách nhiệm của các bên liên quan đến dự án sẽ được phân bổ theo tỷ lệ giá trị góp vốn bằng tiền sau khi dự án hoàn thành. Vào thời điểm cuối năm 2013, dự án này đã hoàn thành và được đưa vào sử dụng từ đầu năm 2014. Tuy nhiên, PVGAS D chưa tiến hành lập hồ sơ bàn giao một phần tòa nhà văn phòng cho Công ty và Công ty chưa có đủ cơ sở để ước tính giá trị bàn giao. Giá trị văn phòng mà Công ty sở hữu dự kiến cao hơn so với số tiền đã góp vốn cho PVGAS D. Số tiền chênh lệch này sẽ được Công ty thanh toán khi nhận bàn giao một phần tòa nhà văn phòng từ PVGAS D. Theo đó, Công ty cũng thuyết minh vấn đề này ở Thuyết minh số 38 "Cam kết chi tiêu vốn".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Hàng mua đang đi đường | 24.701.739.955 | 24.239.996.690 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 48.834.368.929 | 27.378.458.649 |
| Công cụ, dụng cụ | 25.256.527.890 | 22.423.982.577 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.669.248.258 | 82.698.733 |
| Thành phẩm | 11.607.911.964 | 1.825.467.666 |
| Hàng hóa | 93.660.041.920 | 47.563.083.091 |
| Hàng gửi đi bán | 56.763.758 | - |
| Tổng | <u>211.786.602.674</u> | <u>123.513.687.406</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (7.671.355.023) | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | <u>204.115.247.651</u> | <u>123.513.687.406</u> |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí bảo hiểm | 5.115.310.564 | 2.937.259.987 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.850.531.687 | 1.391.958.682 |
| Chi phí thuê đất | 43.123.800 | 42.906.502 |
| Thuê văn phòng, chi phí sửa chữa bình gas, phương tiện vận chuyển và thiết bị văn phòng | 10.592.683.479 | 3.656.597.430 |
| Chi phí khác | 3.709.401.135 | 2.434.873.922 |
| | <u>22.311.050.665</u> | <u>10.463.596.523</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ | Máy móc, thiết bị VNĐ | Phương tiện vận tải VNĐ | Thiết bị văn phòng VNĐ | Tài sản cố định khác VNĐ | Tổng VNĐ |
|--------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|
| NGUỒN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 348.144.346.224 | 674.221.882.745 | 288.766.528.547 | 11.639.234.675 | 23.424.860.378 | 1.346.196.852.569 |
| Mua sắm mới | 1.791.904.735 | 9.065.087.481 | 220.000.000 | 622.033.384 | - | 11.699.025.600 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 13.360.591.545 | 18.676.566.217 | - | - | 972.685.999 | 33.009.843.761 |
| Nhận bán giao từ công ty con (*) | 9.623.380.291 | 69.979.129.007 | 2.447.623.696 | 147.779.150 | - | 82.197.912.144 |
| Phân loại lại từ bất động sản đầu tư | 5.653.026.713 | - | - | - | - | 5.653.026.713 |
| Phân loại lại | 891.213.485 | (1.366.359.111) | 659.027.015 | - | - | 183.881.389 |
| Điều chỉnh theo Thông tư 45 | (415.814.320) | (1.604.548.914) | (192.943.115) | (7.367.390.814) | (269.909.744) | (9.850.606.907) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (912.000.000) | - | - | - | (912.000.000) |
| Tăng khác | - | 115.531.631 | - | - | - | 115.531.631 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 379.048.648.673 | 768.175.289.056 | 291.900.236.143 | 5.041.656.395 | 24.127.636.633 | 1.468.293.466.900 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 77.798.382.869 | 240.900.822.806 | 160.528.895.883 | 7.962.771.974 | 19.130.863.851 | 506.321.737.383 |
| Khấu hao trong năm | 27.430.229.529 | 152.708.354.397 | 78.326.337.993 | 1.125.229.961 | 1.551.401.375 | 261.141.553.255 |
| Nhận bán giao từ công ty con (*) | 6.075.794.044 | 37.430.018.350 | 2.021.947.535 | 103.612.477 | - | 45.631.372.406 |
| Phân loại lại từ bất động sản đầu tư | 4.890.783.543 | - | - | - | - | 4.890.783.543 |
| Phân loại lại | (1.980.452.886) | 1.834.005.685 | 182.944.878 | (36.497.677) | - | - |
| Điều chỉnh theo Thông tư 45 | (162.781.292) | (1.047.607.077) | (139.661.709) | (5.636.789.168) | (230.973.813) | (7.217.813.059) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (324.549.835) | - | - | - | (324.549.835) |
| Tăng khác | - | 200.887.641 | - | - | - | 200.887.641 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 114.051.955.807 | 431.701.931.967 | 240.920.464.580 | 3.518.327.567 | 20.451.291.413 | 810.643.971.334 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2013 | 264.996.692.866 | 336.473.357.089 | 50.979.771.563 | 1.523.328.828 | 3.676.345.220 | 657.649.495.566 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 270.345.963.355 | 433.321.059.939 | 128.237.632.664 | 3.676.462.701 | 4.293.996.527 | 839.875.115.186 |

(*) Đây là nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản cố định hữu hình mà Công ty mẹ nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Bình khí Dầu khí Việt Nam (Công ty con) khi công ty này thực hiện thủ tục giải thể như trình bày tại Thuyết minh số 14.

Như trình bày tại các Thuyết minh số 25, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 67.932. 227.106 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 238.372.939.883 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 138.797.030.361 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 61.051.025.397 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 231.893.729.033 | 1.521.235.000 | 233.414.964.033 |
| Tăng trong năm | 775.000.000 | - | 775.000.000 |
| Phân loại lại | (42.086.821.615) | 42.086.821.615 | - |
| Tại ngày 31/12/2013 | <u>190.581.907.418</u> | <u>43.608.056.615</u> | <u>234.189.964.033</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 60.604.192.770 | 1.366.607.248 | 61.970.800.018 |
| Khấu hao trong năm | 40.682.897.124 | 14.134.581.853 | 54.817.478.977 |
| Phân loại lại | (14.104.364.947) | 14.104.364.947 | - |
| Tại ngày 31/12/2013 | <u>87.182.724.947</u> | <u>29.605.554.048</u> | <u>116.788.278.995</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 31/12/2013 | <u>103.399.182.471</u> | <u>14.002.502.567</u> | <u>117.401.685.038</u> |
| Tại ngày 31/12/2012 | <u>171.289.536.263</u> | <u>154.627.752</u> | <u>171.444.164.015</u> |

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Thương hiệu VND | Phần mềm máy tính VND | Giá trị quyền thuê VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 28.778.156.884 | 1.464.370.376 | 1.473.982.956 | 4.288.007.246 | 36.004.517.462 |
| Tăng trong năm | 61.582.000 | - | - | - | 61.582.000 |
| Điều chỉnh theo Thông tư 45 | - | - | (45.458.350) | - | (45.458.350) |
| Tại ngày 31/12/2013 | <u>28.839.738.884</u> | <u>1.464.370.376</u> | <u>1.428.524.606</u> | <u>4.288.007.246</u> | <u>36.020.641.112</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 633.342.821 | 404.582.617 | 1.240.383.423 | - | 2.278.308.861 |
| Khấu hao trong năm | 343.355.441 | 162.707.820 | 96.662.483 | - | 602.725.744 |
| Điều chỉnh theo Thông tư 45 | - | - | (45.458.350) | - | (45.458.350) |
| Tại ngày 31/12/2013 | <u>976.698.262</u> | <u>567.290.437</u> | <u>1.291.587.556</u> | <u>-</u> | <u>2.835.576.255</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2013 | <u>27.863.040.622</u> | <u>897.079.939</u> | <u>136.937.050</u> | <u>4.288.007.246</u> | <u>33.185.064.857</u> |
| Tại ngày 31/12/2012 | <u>28.144.814.063</u> | <u>1.059.787.759</u> | <u>233.599.533</u> | <u>4.288.007.246</u> | <u>33.726.208.601</u> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.904.603.332 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.945.338.826 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 153.10.105658917 HĐTH ngày 28 tháng 6 năm 2010 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.104.699.452 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.090.313.088 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Bồn chứa CNG trong quá trình lắp đặt, chạy thử | 11.590.692.360 | - |
| Dự án cung cấp CNG cho giao thông vận tải | 9.136.576.453 | 4.948.923.438 |
| Xây dựng trạm CNG ở Đại học Quốc Gia | 6.844.781.695 | - |
| Công trình nội thất tòa nhà văn phòng | 3.595.593.139 | - |
| Công trình mở rộng trạm CNG Hiệp Phước | 2.255.095.859 | - |
| Trạm chiết nạp LPG Cần Thơ | 2.968.057.218 | 2.968.057.218 |
| Cải tạo trạm chiết Gia Lai | 1.020.000.000 | - |
| Cải tạo văn phòng trạm mẹ CNG Hiệp Phước | 580.909.091 | - |
| Công trình khác | 1.687.532.907 | 1.670.200.000 |
| Trạm chiết nạp LPG Quảng Trị | - | 3.674.493.433 |
| Trạm chiết nạp LPG Quảng Ngãi | - | 2.860.940.910 |
| Dự án cung cấp CNG cho Khách hàng Công nghiệp | - | 1.666.235.616 |
| Dự án cấp khí bằng đường ống | - | 5.361.073.880 |
| Công trình cải tạo trạm chiết Dakgas | - | 5.958.020.375 |
| | 39.679.238.721 | 29.107.944.870 |

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động chính |
|--|---|----------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam | Vũng Tàu | 55,20% | 55,20% | Kinh doanh khí hóa lỏng |
| Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam (1) | Đồng Nai | 55,00% | 55,00% | Kinh doanh khí hóa lỏng |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông | Thành phố Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Kinh doanh khí hóa lỏng |
| Công ty TNHH MTV Bình khí Dầu khí Việt Nam (2) | Đồng Nai | 100% | 100% | Sản xuất, kinh doanh vỏ bình gas |

(1) Theo Nghị quyết số 14/NQ-KMN ngày 10 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch mua lại 45% phần vốn góp tại Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam từ Công ty PTT Public. Kế hoạch này sẽ được hoàn thành trong năm 2014.

(2) Theo Nghị quyết số 13/NQ-KMN ngày 18 tháng 11 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch giải thể Công ty TNHH MTV Bình khí Dầu khí Việt Nam để chuyển đổi thành chi nhánh Nhà máy Bình khí Dầu khí Việt Nam. Theo đó, chi nhánh này sẽ tiếp tục các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty TNHH MTV Bình khí Dầu khí Việt Nam.

Chi nhánh Nhà máy Bình khí Dầu khí Việt Nam đã được thành lập ngày 09 tháng 12 năm 2013, theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0305097236-028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty TNHH MTV Bình khí Dầu khí Việt Nam đã đóng tài khoản ngân hàng, chuyển giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả cho Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Bình khí Dầu khí Việt Nam đang tiến hành các thủ tục giải thể theo quy định hiện hành. Trong năm 2014, cơ quan thuế sẽ tiến hành quyết toán thuế trước khi đóng mã số thuế của Công ty TNHH MTV Bình khí Dầu khí Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | 60.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny (1) | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| | 50.000.000.000 | 110.000.000.000 |

(1) Thông tin chi tiết về Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động chính |
|--------------------------------------|---|----------------------|-----------------------------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny | Long An | 14% | 14% | Cho thuê kho LPG |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny và lập dự phòng giảm giá 100% cho khoản đầu tư này dựa trên tình hình hoạt động thực tế của Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny. Chi tiết như sau:

| | |
|------------------------------|--|
| | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn VND |
| Tại ngày 01/01/2013 | 30.408.652.845 |
| Trích lập dự phòng trong năm | 19.591.347.155 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 50.000.000.000 |

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1) | 347.753.326.508 | 405.783.427.399 |
| Chi phí bảo trì bình gas | - | 5.893.733.926 |
| Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất (2) | 28.819.708.159 | 32.526.263.917 |
| Chi phí cải tạo văn phòng | 6.691.451.546 | 8.944.700.850 |
| Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG | 9.068.829.516 | 11.572.396.189 |
| Trả trước tiền thuê văn phòng (3) | 44.455.285.321 | 45.406.200.515 |
| Chi phí khác | 4.554.559.026 | 10.663.277.308 |
| | 441.343.160.076 | 520.790.000.104 |

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong năm như sau:

| | 2013 VND | 2012 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 405.783.427.399 | 373.359.499.416 |
| Tăng thêm trong năm | 33.553.304.182 | 103.744.521.717 |
| Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh | (90.937.423.976) | (62.625.781.453) |
| Thanh lý | (645.981.097) | (8.694.812.281) |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 347.753.326.508 | 405.783.427.399 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (Tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas thuộc sở hữu của Công ty mẹ, từ 10 năm xuống 06 năm. Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian phân bổ mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng vỏ bình gas của Công ty mẹ. Nếu thời gian phân bổ trước đây (10 năm) được tiếp tục sử dụng, chi phí phân bổ giá trị vỏ bình gas trong năm sẽ giảm với số tiền là 26.006.270.415 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm sẽ tăng với số tiền tương ứng.

(2) Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất chủ yếu bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 6.675 m² được trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008;
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Thành phố Cần Thơ phản ánh số tiền thuê 30.000 m² trả trước cho Công ty Xây dựng hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009;
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, Tỉnh Bình Định phản ánh số tiền thuê 10.098 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm, từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.
- Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 13.000m² cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.
- Tiền trả cho lợi thế sử dụng khu đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu được phân bổ 36 tháng kể từ tháng 10 năm 2012.

(3) Tiền thuê văn phòng phản ánh số tiền thuê 670,02 m² được trả trước 50 năm cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm nay và năm trước.

Chi phí phải trả và các
khoản dự phòng khác

VND

Tại ngày 01/01/2012
Ghi tăng lợi nhuận
Tại ngày 31/12/2012
Ghi tăng lợi nhuận
Tại ngày 31/12/2013

-
3.420.466.131
3.420.466.131
2.078.752.325
5.499.218.456

18. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ dài hạn cho các công ty cho thuê tài chính liên quan đến việc thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại
VND

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2013 và 31/12/2013

27.533.235.246

GIÁ TRỊ PHÂN BỐ LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2013

9.636.632.336

Phân bổ trong năm

5.506.647.049

Tại ngày 31/12/2013

15.143.279.385

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2013

12.389.955.861

Tại ngày 31/12/2012

17.896.602.910

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

31/12/2013

31/12/2012

VND

VND

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)

150.000.000.000

-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (2)

50.000.000.000

40.000.000.000

Ngân Hàng Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Tân Bình

-

50.000.000.000

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu

-

18.600.000.000

Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam

-

10.000.000.000

Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)

147.844.266.666

291.235.207.459

Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)

40.954.710.418

41.439.264.294

388.798.977.084

451.274.471.753

(1) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo các hợp đồng vay ngày 11 tháng 12 năm 2013 và ngày 26 tháng 12 năm 2013 để mua khí LPG dưới hình thức tín chấp. Các khoản vay này đáo hạn sau 02 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất tương ứng là 5,8%/năm và 5,9%/năm.

(2) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/CV-0147/KH/12NH ngày 29 tháng 10 năm 2012. Thời hạn vay từ ngày 26 tháng 12 năm 2013 đến ngày 27 tháng 01 năm 2014. Đây là khoản vay theo hình thức tín chấp với lãi suất là 6,75%/năm. Vốn vay được sử dụng để thanh toán tiền mua CNG cho Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

31/12/2013

31/12/2012

VND

VND

Thuế giá trị gia tăng

137.659.738

2.858.916.107

Thuế nhập khẩu

40.000

40.000

Thuế thu nhập doanh nghiệp

6.216.082.034

23.179.595.350

Thuế thu nhập cá nhân

799.073.448

1.888.196.943

7.152.855.220

27.926.748.400

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

| | 31/12/2012 | Số phải nộp | Số đã nộp | 31/12/2013 |
|--|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 2.858.916.107 | 108.688.294.503 | (111.409.550.872) | 137.659.738 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | (2.082.821) | 5.227.227.337 | (5.227.227.337) | (2.082.821) |
| Thuế nhập khẩu | 40.000 | 1.761.374.608 | (1.761.374.608) | 40.000 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.179.595.350 | 42.509.494.646 | (59.473.007.962) | 6.216.082.034 |
| Thuế thu nhập cá nhân phải trả | 1.888.196.943 | 14.610.304.345 | (15.699.427.840) | 799.073.448 |
| Thuế thu nhập cá nhân phải thu | - | - | (40.406.312) | (40.406.312) |
| Thuế và các khoản phải nộp khác | - | 694.038.039 | (694.038.039) | - |
| Tổng cộng | 27.924.665.579 | 173.490.733.478 | (194.305.032.970) | 7.110.366.087 |
| Trong đó | | | | |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | (2.082.821) | | | (42.489.133) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 27.926.748.400 | | | 7.152.855.220 |

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 5.286.154.480 | 11.661.487.348 |
| Chi phí mua khí hóa lỏng | 17.684.299.637 | - |
| Khác | 8.332.829.550 | 7.200.026.751 |
| | 31.303.283.667 | 18.861.514.099 |

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu bán hàng | 22.706.311.530 | 13.365.591.937 |
| Cổ tức phải trả | 1.049.241.594 | 694.396.594 |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 5.035.329.995 | 2.125.012.596 |
| Các khoản khác | 8.356.684.901 | 6.253.318.643 |
| | 37.147.568.020 | 22.438.319.770 |

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 01 tháng 01 | 159.009.870.154 | 158.944.937.604 |
| Tăng thêm trong năm | 18.534.400.000 | 35.863.642.456 |
| Kết chuyển vào doanh thu | (29.305.176.962) | (15.795.149.676) |
| Kết chuyển vào thu nhập khác | (17.114.778.803) | (16.422.599.980) |
| Thanh lý hợp đồng ký quỹ vỏ bình gas | (4.407.312.415) | (3.580.960.250) |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 126.717.001.974 | 159.009.870.154 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng của Công ty mẹ, từ 10 năm xuống 06 năm, tương ứng với sự thay đổi thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas (xem Thuyết minh số 16). Nếu thời gian phân bổ trước đây (10 năm) được tiếp tục sử dụng, doanh thu từ phân bổ số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng của Công ty mẹ trong năm sẽ giảm với số tiền là 12.982.986.914 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm sẽ giảm với số tiền tương ứng.

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn | 153.333.333.334 | 200.000.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội | 80.058.679.230 | 121.077.559.790 |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam | - | 175.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | - | 28.443.740.793 |
| Tổng các khoản vay dài hạn | 233.392.012.564 | 524.521.300.583 |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam | 41.068.480.639 | 36.598.588.969 |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 42.380.188.435 | 65.384.465.635 |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu | 18.072.761.679 | 27.567.735.349 |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease | 2.328.724.473 | 3.446.512.221 |
| Tổng các khoản nợ dài hạn | 103.850.155.226 | 132.997.302.174 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | (147.844.266.666) | (291.235.207.459) |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | (40.954.710.418) | (41.439.264.294) |
| Tổng cộng | 148.443.190.706 | 324.844.131.004 |

Vay dài hạn

Vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn). Gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 233.392.012.564 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 496.077.559.790 đồng và 1.025.591 euro). Các khoản vay này có thời hạn từ 02 đến 05 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay là từ 7,5%/năm đến 15,5%/năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ các công trình xây dựng các dự án CNG, các bồn chứa khí, các kho chứa LPG tại Dung Quất, Gò Dầu và để mua cổ phần của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty con"). Một số khoản vay theo hình thức tín chấp. Một số khoản vay được thế chấp bằng khoản vốn ủy thác của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (Công ty con) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (xem Thuyết minh số 06), nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi của Công ty (xem Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 12).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Nợ dài hạn

Nợ dài hạn của Công ty mẹ bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease và có thời hạn thuê từ 04 năm đến 05 năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê từ 9,6%/năm đến 17%/năm. Lãi suất có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Sài Gòn Thương Tín cộng với 4,5% - 5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Á Châu cộng với 4,5%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng với 4%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần.

Tại ngày 29 tháng 7 năm 2011, Công ty ký hợp đồng thuê năm (5) bồn chứa khí CNG composite với Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với thời hạn là 36 tháng. Tổng số tiền thuê là 42.674.535.360 đồng. Khoản thuê này chịu lãi suất theo lãi suất huy động bình quân của ba ngân hàng (Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) cộng tỷ lệ phí thuê tài chính cố định 5%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm | 147.844.266.666 | 291.235.207.459 |
| Trong năm thứ hai | 85.547.745.898 | 147.791.466.667 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | - | 85.494.626.457 |
| | 233.392.012.564 | 524.521.300.583 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | (147.844.266.666) | (291.235.207.459) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 85.547.745.898 | 233.286.093.124 |

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Các khoản tiền thuê tối thiểu | | Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu | |
|--|-------------------------------|------------------------|--|------------------------|
| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
| Trong vòng một năm | 49.374.705.610 | 58.704.828.156 | 40.954.710.418 | 41.439.264.294 |
| Trong năm thứ hai | 63.355.389.136 | 52.366.753.637 | 57.884.781.870 | 40.724.253.908 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 5.339.752.828 | 58.164.411.211 | 5.010.662.938 | 50.833.783.972 |
| | 118.069.847.574 | 169.235.993.004 | 103.850.155.226 | 132.997.302.174 |
| Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai | (14.219.692.348) | (36.238.690.830) | - | - |
| Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả | 103.850.155.226 | 132.997.302.174 | 103.850.155.226 | 132.997.302.174 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | | | (40.954.710.418) | (41.439.264.294) |
| Số phải trả sau 12 tháng | | | 62.895.444.808 | 91.558.037.880 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập bởi Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (Công ty con) từ năm 2012 để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam chưa có kế hoạch sử dụng Quỹ này.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | <u>31/12/2013</u> | <u>31/12/2012</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| Được phép phát hành và đã góp vốn đủ | | |
| Số lượng (cổ phần) | 38.000.000 | 38.000.000 |
| Mệnh giá (đồng/cổ phần) | 10.000 | 10.000 |
| Giá trị (đồng) | 380.000.000.000 | 380.000.000.000 |

| | <u>31/12/2013</u> | <u>31/12/2012</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 38.000.000 | 38.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 38.000.000 | 38.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Chủ sở hữu cổ phiếu đó có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>31/12/2013</u> | | <u>31/12/2012</u> | |
|---|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | <u>VND</u> | <u>%</u> | <u>VND</u> | <u>%</u> |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 134.000.000.000 | 35,26 | 134.000.000.000 | 35,26 |
| Cổ đông khác (*) | 246.000.000.000 | 64,74 | 246.000.000.000 | 64,74 |
| | 380.000.000.000 | 100 | 380.000.000.000 | 100 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cổ đông khác bao gồm một cổ đông là Halley Sicav - Halley Asian Prosperity có vốn góp là 29.993.000.000 đồng, tương đương 7,89% vốn cổ phần của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác thuộc chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng VND |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2012 | 380.000.000.000 | 46.199.153.910 | - | 127.680.964.804 | 25.876.541.443 | 157.355.148.864 | 737.111.809.021 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 151.278.923.575 | 151.278.923.575 |
| Chia cổ tức cho cổ đông Công ty mẹ | - | - | - | - | - | (41.800.000.000) | (41.800.000.000) |
| Chia cổ tức cho cổ đông thiểu số | - | - | - | - | - | (68.607.926.682) | (68.607.926.682) |
| Phân phối quỹ | - | - | - | - | - | (87.331.977.017) | - |
| Phân phối quỹ cho cổ đông thiểu số | - | - | 10.172.434.367 | 59.601.484.932 | 17.558.057.718 | 22.311.021.157 | - |
| Phân phối quỹ khác | - | - | (4.326.336.336) | (13.338.008.704) | (4.646.676.117) | 32.434.034.487 | 32.385.278.261 |
| Điều chỉnh khác | - | (48.756.226) | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2012 | 380.000.000.000 | 46.150.397.684 | 5.846.098.031 | 173.944.441.032 | 38.787.923.044 | 165.639.224.384 | 810.368.084.175 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 179.031.778.712 | 179.031.778.712 |
| Chia cổ tức cho cổ đông Công ty mẹ (1) | - | - | - | - | - | (45.600.000.000) | (45.600.000.000) |
| Phân phối quỹ (2) | - | - | - | - | - | (109.947.969.414) | - |
| Phân phối quỹ cho cổ đông thiểu số | - | - | - | 99.248.656.491 | 10.699.312.923 | 7.529.219.167 | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2) | - | - | - | (5.021.517.691) | (2.507.701.476) | - | - |
| Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban | - | - | - | - | - | (29.971.873.206) | (29.971.873.206) |
| Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban | - | - | - | - | - | (300.000.000) | (300.000.000) |
| Kiểm soát và Ban điều hành Công ty (2) | - | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2013 | 380.000.000.000 | 46.150.397.684 | 5.846.098.031 | 268.171.579.832 | 46.979.534.491 | 166.380.379.643 | 913.527.989.681 |

- (1) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2013, Công ty mẹ đã công bố và chi trả cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2012 với số tiền là 45.600.000.000 đồng.
- (2) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi và Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành Công ty từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2012 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2013, Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ/2013 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (Công ty con) thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2013, Biên bản họp của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam (Công ty con) thông qua ngày 26 tháng 3 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
 Vốn cổ phần/điều lệ của công ty con

Trong đó:
 - Vốn phân bổ cho Công ty mẹ
 - Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 Vốn cổ phần/điều lệ của công ty con

Trong đó:
 - Vốn phân bổ cho Công ty mẹ
 - Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số

(*) Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số ở Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Công ty con ("CNG") tăng lên từ 42,53% đến 44,80% vào ngày 16 tháng 10 năm 2013 do Công ty Cổ phần CNG Việt Nam phát hành thêm cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên.

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng giá trị tài sản thuần:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Vốn cổ phần/điều lệ
 Thặng dư vốn cổ phần
 Chênh lệch đánh giá lại tài sản
 Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu
 Quỹ đầu tư phát triển
 Quỹ dự phòng tài chính
 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tổng

| CNG VND | VT GAS VND | PV GAS SAIGON VND | Tổng VND |
|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| 90.702.736.704 | 26.051.763.989 | - | 116.754.500.693 |
| 721.172.704 | - | - | 721.172.704 |
| - | 14.845.685.500 | - | 14.845.685.500 |
| 4.326.336.336 | - | - | 4.326.336.336 |
| 18.289.116.078 | - | - | 18.289.116.078 |
| 9.064.609.255 | - | - | 9.064.609.255 |
| 38.747.469.446 | 19.838.573.842 | - | 58.586.043.288 |
| 161.851.440.523 | 60.736.023.331 | - | 222.587.463.854 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| | | | | |
|-----------------------------------|-----------------|----------------|-------------------|-----------------|
| Vốn cổ phần/điều lệ | CNG VND | VT GAS VND | PV GAS SAIGON VND | Tổng VND |
| Thặng dư vốn cổ phần | 120.954.100.000 | 26.051.763.989 | - | 147.005.863.989 |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 721.172.704 | - | - | 721.172.704 |
| Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | 14.845.685.500 | - | 14.845.685.500 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 4.326.336.336 | - | - | 4.326.336.336 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 3.711.930.473 | - | - | 3.711.930.473 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 11.572.310.731 | - | - | 11.572.310.731 |
| Tổng | 54.015.913.689 | 11.526.670.627 | - | 65.542.584.316 |
| | 195.301.763.933 | 52.424.120.116 | - | 247.725.884.049 |

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh:

| | | | | | |
|--|-----------------|----------------|-------------------|---------------------|-----------------|
| | CNG VND | VT GAS VND | PV GAS SAIGON VND | PV GAS CYLINDER VND | Tổng VND |
| Năm 2012 | | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | 117.926.239.165 | 23.017.601.693 | 16.674.856.874 | - | 157.618.697.732 |
| Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh | 50.154.029.517 | 10.357.464.194 | - | - | 60.511.493.711 |
| Năm 2013 | | | | | |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong năm | 123.900.451.459 | 11.991.885.988 | 8.581.330.629 | (2.811.969.075) | 141.661.699.001 |
| Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh | 53.252.273.354 | 5.396.348.695 | - | - | 58.648.622.049 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (năm 2013 là 2%, năm 2012 là 2%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh báo cáo tài chính số 30 và số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2013 VND | 2012 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.865.334.860.954 | 4.751.514.308.347 |
| - Doanh thu khí LPG | 2.042.641.132.063 | 1.565.196.782.560 |
| - Doanh thu khí CNG | 99.020.334.756 | 117.322.396.402 |
| - Doanh thu xăng dầu nhớt | 29.305.176.962 | 15.795.149.676 |
| - Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas | 3.955.658.636 | - |
| - Doanh thu từ bán bình gas | 17.266.774.383 | 17.021.553.864 |
| - Doanh thu khác | 7.057.523.937.754 | 6.466.850.190.849 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (155.530.739.889) | (91.911.185.716) |
| - Chiết khấu thương mại | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>6.901.993.197.865</u> | <u>6.374.939.005.133</u> |

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2013 VND | 2012 VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Giá vốn kinh doanh khí LPG | 4.337.129.108.474 | 4.273.675.376.434 |
| Giá vốn kinh doanh khí CNG | 1.296.493.380.186 | 957.806.998.397 |
| Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt | 96.139.102.707 | 114.272.262.967 |
| Giá vốn kinh doanh vỏ bình gas | 68.743.502.954 | 42.054.623.520 |
| Phân bổ vỏ bình gas | 3.829.003.029 | - |
| Giá vốn kinh doanh bình gas | 3.623.707.246 | 3.057.295.908 |
| Giá vốn hoạt động khác | 5.805.957.804.596 | 5.390.866.557.226 |

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2013 VND | 2012 VND |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 581.747.005.680 | 437.603.026.547 |
| Chi phí nhân công | 172.739.470.208 | 158.267.290.179 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 314.384.941.668 | 261.151.554.895 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 410.983.504.951 | 340.309.224.545 |
| Chi phí khác | 88.316.155.394 | 87.789.867.814 |
| | <u>1.568.171.077.901</u> | <u>1.285.120.963.980</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09-DN/HN

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2013 VND | 2012 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 26.149.653.889 | 38.037.967.853 |
| Thu nhập từ bán cổ phiếu | 2.662.000.000 | - |
| Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư | 2.484.263.919 | - |
| Cổ tức được chia | 100.000.000 | 320.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 529.327.521 | 1.943.409.780 |
| Khác | 2.864.380.078 | - |
| | 34.789.625.407 | 40.301.377.633 |

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2013 VND | 2012 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay | 60.850.944.252 | 117.545.628.974 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 19.308.248.502 | 26.820.754.050 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 466.874.157 | 822.234.537 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 118.026.833 | - |
| Khác | 223.569.899 | 179.627.989 |
| | 80.967.663.643 | 145.368.245.550 |

35. LỢI NHUẬN KHÁC

| | 2013 VND | 2012 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 614.655.149 | 17.666.561.924 |
| Thu từ dịch vụ quản lý kho | 4.031.782.332 | 4.261.782.336 |
| Thu từ tiền đặt cọc vỏ bình do thanh lý hợp đồng | - | 2.807.640.250 |
| Phân bổ tiền ký quỹ, ký cược vỏ bình gas | 17.114.778.803 | 16.422.599.980 |
| Thu nhập khác | 3.258.539.947 | 3.593.815.959 |
| Tổng | 25.019.756.231 | 44.752.400.449 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | 587.450.165 | 17.816.485.801 |
| Giá trị còn lại của vỏ bình gas thanh lý | - | 2.984.047.992 |
| Chi phí khác | 3.887.886.404 | 5.568.939.897 |
| Tổng | 4.475.336.569 | 26.369.473.690 |
| Lợi nhuận khác | 20.544.419.662 | 18.382.926.759 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 2013 | 2012 |
|---|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lợi nhuận trước thuế | 278.111.143.082 | 255.064.937.164 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (104.470.929) | (543.798.710) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 45.264.877.226 | 57.323.520.905 |
| Thu nhập chịu thuế | 323.271.549.379 | 311.844.659.359 |
| Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 10% | 137.557.275.964 | 142.210.873.339 |
| Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 12,5% | 141.398.410.437 | 113.113.687.016 |
| Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25% | 44.315.862.978 | 56.520.099.004 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 42.509.494.646 | 42.490.322.962 |
| Thuế TNDN bổ sung cho kinh doanh CNG năm 2009 | - | 548.630.471 |
| Thuế TNDN bổ sung cho kinh doanh CNG năm 2011 | - | 3.158.706.890 |
| Thuế TNDN bổ sung cho năm 2007 và 2008 | - | 497.325.686 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 42.509.494.646 | 46.694.986.009 |

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh khí CNG hiệu chỉnh số 49221000148 ngày 06 tháng 6 năm 2011, hoạt động kinh doanh khí CNG được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Công ty mẹ đã đăng ký với cơ quan thuế năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế là năm 2010 để được hưởng ưu đãi miễn thuế cho năm 2010. Theo đó, năm 2013 được xem là năm thứ tư hoạt động kinh doanh khí CNG có thu nhập chịu thuế. Vì thế, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (Công ty con) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo thuế suất 25% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 06 năm tiếp theo.

Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông, Công ty TNHH MTV Bình khí Dầu khí Việt Nam (các công ty con) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | 2013 | 2012 |
|---|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) | 179.031.778.712 | 151.278.923.575 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 179.031.778.712 | 151.278.923.575 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 38.000.000 | 38.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 4.711 | 3.981 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***38. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN****Di dời chi nhánh Nhà máy Bình khí Dầu khí Việt Nam**

Theo Nghị quyết số 15/NQ-KMN ngày 13 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch di dời chi nhánh Nhà máy Bình khí Dầu khí Việt Nam từ Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai đến Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Tổng mức đầu tư cho kế hoạch này là 40 tỷ đồng được tài trợ 30% bằng vốn chủ sở hữu và 70% bằng vốn vay. Kế hoạch này sẽ được thực hiện trong năm 2014.

Xây dựng tòa nhà văn phòng làm việc

Như trình bày tại Thuyết minh số 7, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có khoản cam kết chi tiêu vốn liên quan đến một phần giá trị tòa nhà văn phòng làm việc ở Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phải trả cho Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam.

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | 2013 <u>VND</u> | 2012 <u>VND</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 9.001.432.273 | 8.055.919.334 |
| Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau: | | |
| | 31/12/2013 <u>VND</u> | 31/12/2012 <u>VND</u> |
| Trong vòng một năm | 7.328.842.969 | 6.457.498.192 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 6.675.201.148 | 5.142.794.442 |
| Sau năm năm | 8.858.290.000 | 9.029.370.000 |
| | <u><u>22.862.334.117</u></u> | <u><u>20.629.662.634</u></u> |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê văn phòng, thuê đất và thuê xe như sau:

- Thuê văn phòng tại Tỉnh Quảng Ngãi: hợp đồng thuê được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2013.
- Thuê các văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh: hợp đồng thuê được ký với thời hạn trong vòng năm 05 năm.
- Thuê 10.000m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam theo hợp đồng thuê số 41/HDT/TLĐ/IZICO ngày 16 tháng 8 năm 2007.
- Thuê 13.180m² đất tại cảng Đồng Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam từ ngày 01 tháng 5 năm 2007 đến ngày 30 tháng 4 năm 2008 và sẽ tăng hàng năm với tỷ lệ là 1% cho đến ngày 30 tháng 4 năm 2012. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 20 năm tính từ năm 1994.
- Thuê 5.000m² đất tại Khu Công nghiệp Suối Dầu, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam: hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 13 năm tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2002.
- Thuê 100m² đất tại Tỉnh Quảng Trị: hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 đến ngày 01 tháng 3 năm 2014.
- Thuê xe: các hợp đồng thuê xe được ký với thời hạn từ 03 năm đến 04 năm tính từ năm 2011 và năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như trình bày ở Thuyết minh số 20 và 25 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|---|-------------------|-------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Các khoản vay và nợ | 537.242.167.790 | 776.118.602.757 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (593.788.148.573) | (443.037.391.545) |
| Nợ thuần | - | 333.081.211.212 |
| Vốn chủ sở hữu | 913.527.989.681 | 810.368.084.175 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | - | <u>0,41</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 593.788.148.573 | 443.037.391.545 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 68.100.000.000 | 148.491.347.155 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 782.565.877.761 | 506.426.394.126 |
| Các khoản ký quỹ | 27.693.698.335 | 22.536.209.335 |
| Tổng | <u>1.472.147.724.669</u> | <u>1.120.491.342.161</u> |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.170.569.139.350 | 860.614.123.095 |
| Chi phí phải trả | 31.303.283.667 | 18.861.514.099 |
| Các khoản vay | 537.242.167.790 | 776.118.602.757 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 126.717.001.974 | 159.009.870.154 |
| Tổng | <u>1.865.831.592.781</u> | <u>1.814.604.110.105</u> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Tài sản | | Công nợ phải trả | |
|----------------|----------------|---------------|-------------------------|----------------|
| | 31/12/2013 | 31/12/2012 | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Đô la Mỹ (USD) | 22.507.834.332 | 6.680.258.146 | 2.913.637.581 | 10.006.539.237 |
| Euro (EUR) | 706.948.286 | 1.000.005.087 | 27.386.320 | 29.429.044.908 |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ và Euro.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 03% so với Đô la Mỹ và 10% so với Euro. Tỷ lệ thay đổi 03% và 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ và Euro. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 03% và 10% thay đổi của tỷ giá đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ và Euro. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 03% và tỷ giá Euro so với đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì biến động tỷ giá không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ giảm/tăng 10.608.030.974 đồng (năm 2012: 15.027.381.797 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Giám đốc đánh giá rằng, tại ngày kết thúc niên độ kế toán, rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện ở số dư khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông đã góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

| 31/12/2013 | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 593.788.148.573 | - | - | 593.788.148.573 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 68.100.000.000 | - | - | 68.100.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 782.565.877.761 | - | - | 782.565.877.761 |
| Các khoản ký quỹ | 4.500.710.091 | 23.192.988.244 | - | 27.693.698.335 |
| Tổng | 1.448.954.736.425 | 23.192.988.244 | - | 1.472.147.724.669 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.169.519.897.756 | - | - | 1.169.519.897.756 |
| Chi phí phải trả | 31.303.283.667 | - | - | 31.303.283.667 |
| Các khoản vay | 388.798.977.084 | 148.443.190.706 | - | 537.242.167.790 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - | - | 126.717.001.974 | 126.717.001.974 |
| Tổng | 1.589.622.158.507 | 148.443.190.706 | 126.717.001.974 | 1.864.782.351.187 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (140.667.422.082) | (125.250.202.462) | (126.717.001.974) | (392.634.626.518) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

| 31/12/2012 | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 443.037.391.545 | - | - | 443.037.391.545 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 68.900.000.000 | 79.591.347.155 | - | 148.491.347.155 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 506.426.394.126 | - | - | 506.426.394.126 |
| Các khoản ký quỹ | 1.837.810.091 | 20.698.399.244 | - | 22.536.209.335 |
| Tổng cộng | 1.020.201.595.762 | 100.289.746.399 | - | 1.120.491.342.161 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 860.614.123.095 | - | - | 860.614.123.095 |
| Chi phí phải trả | 18.861.514.099 | - | - | 18.861.514.099 |
| Các khoản vay | 451.274.471.753 | 324.844.131.004 | - | 776.118.602.757 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - | - | 159.009.870.154 | 159.009.870.154 |
| Tổng cộng | 1.330.750.108.947 | 324.844.131.004 | 159.009.870.154 | 1.814.604.110.105 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (310.548.513.185) | (224.554.384.605) | (159.009.870.154) | (694.112.767.944) |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình do hầu hết các khoản phải trả được phát sinh từ các bên liên quan như trình bày trong Thuyết minh số 41. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") và các công ty khác trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

| | 2013 | 2012 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long | 431.749.015.633 | 302.865.216.146 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt | 77.786.607.141 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 20.833.563.759 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu | 3.695.800.471 | 4.261.782.338 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị | 2.269.235.794 | 1.255.252.724 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 1.811.106.032 | 1.742.310.317 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí | 1.773.693.354 | 2.480.067.954 |
| Nhà máy đạm Phú Mỹ | 1.663.480.090 | 1.499.578.182 |
| Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam | 1.072.013.572 | 3.381.089.171 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí | 1.003.197.315 | 1.287.840.204 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung | 816.133.784 | 912.068.633 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc | 787.629.746 | 203.271.801.725 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | 312.094.382 | 156.203.820 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***41 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

| | 2013 <u>VND</u> | 2012 <u>VND</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu | 247.112.307 | 12.682.148.173 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu Khí Biển | 28.683.037 | 120.747.354 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp khí | 24.079.091 | 1.125.697.876 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình | - | 510.141.600 |
| Mua hàng và dịch vụ | | |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí | 2.133.856.373.618 | 1.611.843.437.644 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 1.612.059.152.046 | 2.705.237.637.103 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | 1.080.610.762.761 | 744.705.288.759 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long | 199.947.517.899 | 8.704.043.808 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 65.665.409.083 | 87.016.803.636 |
| Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam | 24.897.903.781 | 102.929.807.818 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sunlife | 23.010.000.000 | - |
| Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (Phí nhãn hiệu) | 2.009.574.743 | 3.618.104.578 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu Khí Biển | 1.734.786.901 | 1.521.602.595 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE | 933.274.679 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 671.179.001 | 855.366.022 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung | 450.720.909 | 658.525.909 |
| Thu nhập của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc trong năm như sau: | | |
| | 2013 <u>VND</u> | 2012 <u>VND</u> |
| Lương và thưởng | <u>6.997.439.437</u> | <u>5.640.186.892</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|---|----------------|----------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu thương mại | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long | 82.878.854.580 | 26.327.420.937 |
| Công ty Cổ phần TMDV Dầu khí Miền Trung | 449.605.182 | 218.622.060 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu | 369.580.047 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị | 273.681.000 | 135.280.000 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 243.400.585 | 121.224.400 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí | 224.542.560 | 388.120.725 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc | 68.213.154 | 225.761.048 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí | 68.038.260 | 64.487.525 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu | 52.028.600 | 30.395.794 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | 29.334.270 | 22.802.750 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp khí | - | 11.039.000 |
| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu khác | | |
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | 11.374.000.000 | 11.374.000.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí | - | 8.322.775 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển | 1.090.877.209 | 1.090.877.209 |
| PVFC Đầu tư | 3.300.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAMLầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**Phải trả**

| | | |
|--|-----------------|-----------------|
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí | 476.449.999.765 | 222.078.317.215 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | 329.870.333.759 | 268.178.564.520 |
| Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn | 197.445.394.217 | 302.308.348.438 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn) | | |
| - Vay dài hạn và ngắn hạn | 153.333.333.333 | 200.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch vụ Dầu Khí Biển | 488.706.312 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long | 219.470.901 | 657.066.463 |
| Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 31.522.060 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Trung | 27.600.000 | 84.936.000 |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam | | |
| - Vay dài hạn và ngắn hạn | - | 175.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam | - | 5.288.289.441 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | - | 1.294.168.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | - | 78.408.552 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | - | 326.363.054 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí | - | 768.126.145 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam | - | 85.300.000.000 |

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.


| | Mã số | Số đã báo cáo 2012 VND | Phân loại lại 2012 VND | Số sau phân loại 2012 VND |
|--|-------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| <u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u> | | | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.441.716.178.351 | 25.134.012.498 | 6.466.850.190.849 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 66.777.173.218 | 25.134.012.498 | 91.911.185.716 |

43. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 03 tháng 3 năm 2014.


Lưu Trọng Nghĩa
 Người lập biểu


Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng


Đoàn Văn Nhuộm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 03 tháng 3 năm 2014